**GIẢI THÍCH NỘI DUNG CHỈ TIÊU VÀ**

**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**

*(Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ cơ sở hoặc người quản lý cơ sở*

*và điền thông tin vào thiết bị thu thập thông tin)*

**I. PHIẾU ĐIỀU TRA TOÀN BỘ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ (Phiếu số 2/CT-TB)**

**A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ**

**- Số thứ tự:** đánh số thứ tự cơ sở SXKD theo địa bàn, không phân biệt cơ sở đó thuộc ngành công nghiệp hay thương mại dịch vụ. Ví dụ: cả địa bàn có tổng số 200 cơ sở, thì đánh số thứ tự từ 1 đến 200.

**- Phần thông tin về địa bàn**: ghi rõ tên tỉnh/thành phố; Huyện/quận; xã/phường và địa bàn điều tra (địa bàn điều tra được khuyến nghị phân chia đến cấp nhỏ nhất phù hợp với số lượng điều tra viên được phân bổ để tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót địa bàn: thôn/ấp, tổ dân phố, địa bàn đặc thù (tòa nhà văn phòng, chợ, khu trung tâm thương mại,...)...

**A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH**

**- Tên cơ sở**: kê khai theo thứ tự ưu tiên tên đăng ký kinh doanh, tên biển hiệu cơ sở (nếu có). Nếu không có biển hiệu thì ghi họ tên chủ cơ sở.

- **Địa chỉ của cơ sở:** kê khai thông tin chi tiết từ đường phố, ngõ, xóm, tổ dân phố,...

- **Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở:** chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở:

1.Tại đường phố, ngõ xóm: ghi số 1

2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại: ghi số 2

3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố: ghi số 3

4. Tại cửa hàng minimart: ghi số 4

5 Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)........: ghi số 5

6. Cơ sở không có địa điểm cố định: ghi số 6

***\* Lưu ý: Khi đến thu thập thông tin tại cơ sở, điều tra viên phải hỏi chủ cơ sở để xác định nếu cơ sở có nhiều địa điểm cùng phường/xã thì chủ cơ sở sẽ phải kê khai thông tin trong phiếu cho tất cả các địa điểm đó.***

**- Số điện thoại của cơ sở SXKD:** ghi số điện thoại cố định hoặc di động của cơ sở SXKD.

- **Họ và tên chủ cơ sở:** kê khai đầy đủ họ tên của chủ cơ sở (họ tên sử dụng khi giao dịch với các cơ quan quản lý nhà nước).

**- Giới tính của chủ cơ sở:** kê khai thông tin theo giấy tờ tùy thân (CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...); kê khai giới tính của chủ cơ sở theo mã (Nam = 1; Nữ = 2).

**- Dân tộc:** tìm theo mã danh mục dân tộc hiển thị trên PM.

- **Quốc tịch:** tìm theo mã danh mục nước hiển thị trên PM. Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất.

- **Năm sinh của chủ cơ sở:** kê khai đủ 4 chữ số.

- **Trình độ chuyên môn: kê khai theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có; g**hi theo mã trình độ từ 1 đến 9.

1. Chưa qua đào tạo: ghi số 1

2. Đào tạo dưới 3 tháng: ghi số 2

3. Sơ cấp: ghi số 3

4. Trung cấp: ghi số 4

5. Cao đẳng: ghi số 5

6. Đại học: ghi số 6

7. Thạc sỹ: ghi số 7

8. Tiến sỹ: ghi số 8

9. Trình độ khác (ghi rõ)… : ghi số 9

**- Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở:** chọn 1 trong 4 câu trả lời; ghi mã tình trạng đăng ký kinh doanh tương ứng từ 1 đến 4.

1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD: ghi số 1

2. Chưa có giấy ĐKKD: ghi số 2

3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp: ghi số 3

4. Không phải ĐKKD: ghi số 4

**- Mã số thuế của cơ sở:** ghi đúng mã số thuế (10 chữ số) của cơ sở đã được cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế cấp (nếu có).

**A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ**

**- Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở); trong đó: lao động nữ tại thời điểm 01/7/2021:** kê khai tổng số lao động và lao động nữ làm việc tại thời điểm điều tra, bao gồm lao động không phải trả công (thường là lao động trong gia đình) và lao động thuê ngoài (phải trả công trả lương).

**- Số lao động thường xuyên trong năm:** là số lao động có tại cơ sở ước tính bình quân trong năm.

**A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ**

- **Tài sản cố định (TSCĐ):** là những tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, có giá trị từ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- **Giá trị tài sản cố định khi mua/xây dựng**: bao gồm chi phí mua tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) của tất cả các tài sản cố định hiện có đến thời điểm điều tra đang được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- **Giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2021**: bao gồm chi phí mua tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) phát sinh trong năm 2021.

- Tổng số tiền vốn bỏ ra để sản xuất kinh doanh: bao gồm giá trị của tài sản cố định, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng sẵn sàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Số tiền vay nợ: bao gồm toàn bộ số tiền dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà chủ cơ sở đang còn nợ các tổ chức và cá nhân tại thời điểm điều tra.

**A4. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ**

- **Số tháng hoạt động SXKD năm 2021: g**hi số tháng kinh doanh đã thực hiện đến 01/7/2021 và ước 6 tháng cuối năm 2021.

- **Số tiền vốn và lãi thu được của cơ sở tính bình quân một tháng có hoạt động SXKD trong năm 2021**: Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô, lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng.

**\* Tổng doanh thu ước tính năm 2021** *(PM tự tính và hiển thị) (Triệu đồng)*

**- Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng trong năm *(nếu cơ sở kê khai là địa điểm đi thuê thì bắt buộc phải có thông tin này):*** ghi rõ số tiền phải bỏ ra cho việc thuê địa điểm SXKD trong năm 2021 (nếu có).

**A5. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ**

**- Tên nhóm sản phẩm:** Mô tả chi tiết nhóm hàng bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/ bán buôn/ bán lẻ/ dịch vụ…

Mã sản phẩm: Điều tra viên thực hiện chức năng tìm kiếm để tìm mã sản phẩm hiển thị trên phần mềm.

Đơn vị tính của sản phẩm: tự động hiển thị theo đơn vị tính về lượng của danh mục ngành sản phẩm (VCPA) trên phần mềm (nếu có đơn vị tính kèm theo trong danh mục). Nếu nhóm sản phẩm không có đơn vị tính về lượng thì phần mềm sẽ không hiển thị chỉ tiêu này.

- **Lượng sản phẩm sản xuất bình quân 1 tháng:** *(Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E và có thông tin đơn vị tính về lượng).*

- **Lượng sản phẩm đã bán bình quân 1 tháng:** *(Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E và có thông tin đơn vị tính về lượng).*

**- Số tiền mua hàng hóa trong tổng số tiền thu về do bán hàng hóa đó (giá vốn hàng bán):** *(Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là G (trừ mã đại lý, sửa chữa, bảo dưỡng... mã 4513-4520-45413-4542-461), ngành L6810).*

- **Bán các sản phẩm không qua chế biến như bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,... (giá vốn hàng chuyển bán)**: (*Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 56). Nếu có mua: trả lời số tiền mua các hàng hóa đó.*

**- Số tiền thu được bao gồm cả vốn và lãi (doanh thu) bình quân một tháng**

**\* Tổng doanh thu năm 2021 (Tổng doanh thu nhóm hàng \* số tháng SXKD trong năm): (***PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI để kiểm tra và thông báo lỗi khi so sánh với câu Tổng doanh thu ước tính năm 2021 ở mục A4. Khi giá trị lớn hơn thì bắt kiểm tra lại chỉ tiêu này với câu ở mục A4)*

**A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021 *(****Mục này chỉ hiển thị câu hỏi đối với cơ sở có các sản phẩm mang mã VCPA cấp 1 là ngành H).*

***\* Quy ước: Đối với phương tiện như xe ôm/xe lai thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng***

- Đối với dịch vụ vận tải hành khách: phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi đối với cơ sở có kê khai sản phẩm mang mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329-50211-50212.

- Đối với dịch vụ vận tải hàng hóa: phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49339-50221-50222.

**- Phương tiện vận chuyển**

- Phương tiện vận chuyền hành khách (chở khách): là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Phương tiện vận chuyển hàng hóa (chở hàng): là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

***\* Lưu ý:***

- Số lượng phương tiện vận tải (xe) chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

- **Tải trọng:** ghi theo công suất thiết kế của phương tiện.

- Phương tiện chở khách: ghi tổng số chỗ.

- Phương tiện chở hàng: ghi tổng số tấn.

**A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ** (*Mục này chỉ hiển thị câu hỏi đối với cơ sở có các sản phẩm mang mã VCPA cấp 2 là 55)*

**Cơ sở lưu trú:**

**- Homestay** là loại hình lưu trú mà khách sẽ nghỉ lại trong căn nhà của người dân địa phương, sống và sinh hoạt giống như một thành viên trong gia đình chủ nhà.

**- Căn hộ du lịch** (hay còn gọi là [condotel](https://abc.vn/du-an/condotel/)) là căn hộ trong khu chung cư (cao cấp hoặc trung bình) và có cách thức hoạt động như một khách sạn.

**A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG** *(Chỉ tính phần năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)*

**Tiêu dùng năng lượng chủ yếu:** kê khai các loại năng lượng chủ yếu mà cơ sở có sử dụng trong năm 2021.

**A9. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ**

\* ***Hoạt động thương mại điện tử (Nghị định số: 52/2013/NĐ-CP, ngày 16 tháng 05 năm 2013)*** là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

***\* Dịch vụ công trực tuyến ((Điều 3 Chương I Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ TTTT))*** là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Dịch vụ công trực tuyến chia làm bốn mức độ:

2.1. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ.

2.2. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

2.3. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

2.4. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí ( nếu có) được thực hiện trực tuyến.

**II. PHIẾU ĐIỀU TRA MẪU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ (Phiếu số 2/CT-M)**

***\* Những chỉ tiêu chung trong cả 02 loại phiếu toàn bộ (Phiếu số 2/CT-TB) và phiếu mẫu (Phiếu số 2/CT-M): xem hướng dẫn cách ghi phiếu số 2/CT-TB.***

***\* Hướng dẫn cách ghi một số thông tin riêng trong phiếu điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể (Phiếu số 2/CT-M)***

**A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021 *(****Mục này chỉ hiển thị câu hỏi đối với cơ sở có các sản phẩm mang mã VCPA cấp 1 là ngành H).*

**Hành khách vận chuyển, luân chuyển:**

- **Số lượng hành khách vận chuyển:** là số lượt hành khách thực tế đã được vận chuyển, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Đối với cơ sở vận tải có bán vé thì cách tính như sau: căn cứ số lượng vé bán ra, mỗi vé được tính là 1 lượt khách. Trường hợp khách đi vé tháng thì mỗi một vé được tính là 2 lượt khách cho một ngày và nhân với số ngày làm việc trong tháng (tùy theo từng cơ sở mà số ngày đi làm có thể là 22 hoặc 26 ngày). Đối với khách đi liên tuyến sẽ được tính là 4 lượt khách cho mỗi ngày.

Nếu khách đi không mua vé thì căn cứ vào số tiền mà khách đã trả khi đi trên một tuyến đường nhất định và giá vé bình quân để tính ra số lượt hành khách vận chuyển.

- **Khối lượng luân chuyển hành khách:** được tính theo các bước sau:

Bước 1: tính số km vận chuyển = doanh thu vận chuyển khách/đơn giá bình quân 1 km

Bước 2: tính khối lượng luân chuyển hành khách = số hành khách vận chuyển \* số km

**Hàng hóa vận chuyển, luân chuyển:**

- Sản lượng hàng hóa vận chuyển: là khối lượng hàng hóa thực tế đã được vận chuyển, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng, đã hoàn thành thủ tục giao nhận.

- Khối lượng luân chuyển hàng hoá: được tính theo các bước sau:

Bước 1: tính số km vận chuyển = doanh thu vận chuyển hàng hóa/đơn giá bình quân 1 km

Bước 2: tính khối lượng luân chuyển hành khách = số tấn hàng hóa vận chuyển \* số km

***\* Lưu ý: Với sản phẩm là kho bãi, bốc xếp và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác không khai khối lượng vận chuyển và luân chuyển***

**A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ** (*Mục này chỉ hiển thị câu hỏi đối với cơ sở có các sản phẩm mang mã VCPA cấp 2 là 55)*

**Số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ**: là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở. Bao gồm lượt khách trong ngày (không ngủ qua đêm) và lượt khách có ngủ qua đêm (lưu trú) 6 tháng đầu năm 2021 và dự tính 6 tháng cuối năm 2021.

**Lượt khách quốc tế** là số lượt người nước ngoài (người mang quốc tịch nước ngoài) đến thuê buồng, giường nghỉ tại cơ sở; gồm lượt khách trong ngày (không ngủ qua đêm) và lượt khách ngủ qua đêm tại cơ sở lưu trú.

Ví dụ: Nhà nghỉ A trong ngày 1/6/2021 có tiếp nhận 2 đoàn khách quốc tế: đoàn 1 gồm 10 người đến nghỉ 3 ngày, đoàn 2 có 5 người đến nghỉ buổi trưa trong 2 giờ. Như vậy, số lượt khách quốc tế trong ngày 1/6/2021 mà nhà nghỉ A phục vụ là: 10 người + 5 = 15 người. Trong đó: chia ra lượt khách trong ngày là 5 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

***\* Lưu ý:***

- Lượt khách đến khách sạn không phân biệt lứa tuổi từ người già (trên 65) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người;

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

**- Số buồng dùng để phục vụ khách:** không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người trong nước và người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng trong nước và nước ngoài thuê để làm việc.

**A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG** *(Chỉ tính phần năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)*

**Tiêu dùng năng lượng chủ yếu:** bao gồm tổng khối lượng và giá trị thực tế tiêu dùng các loại năng lượng chủ yếu trong 6 tháng đầu năm và ước tính 6 tháng cuối năm 2021 của cơ sở.

Giá trị thực tế tiêu dùng cả năm = Khối lượng thực tế tiêu dùng cả năm \* đơn giá mua vào